

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.64
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

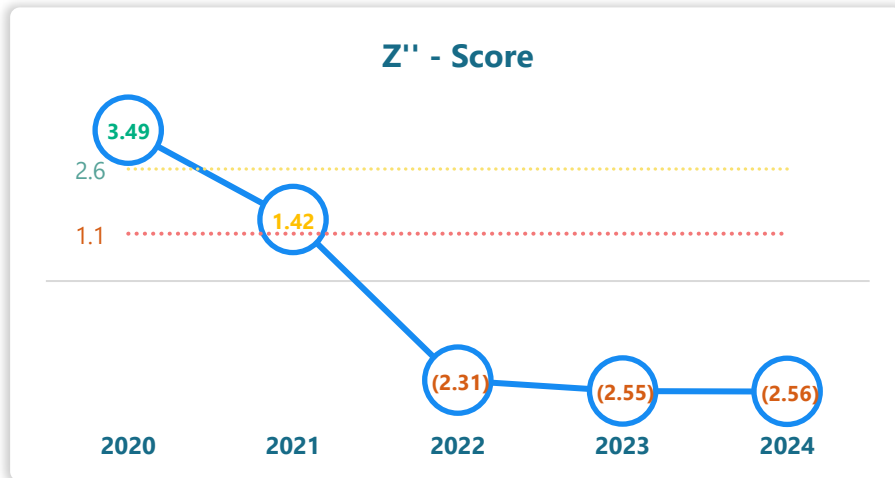
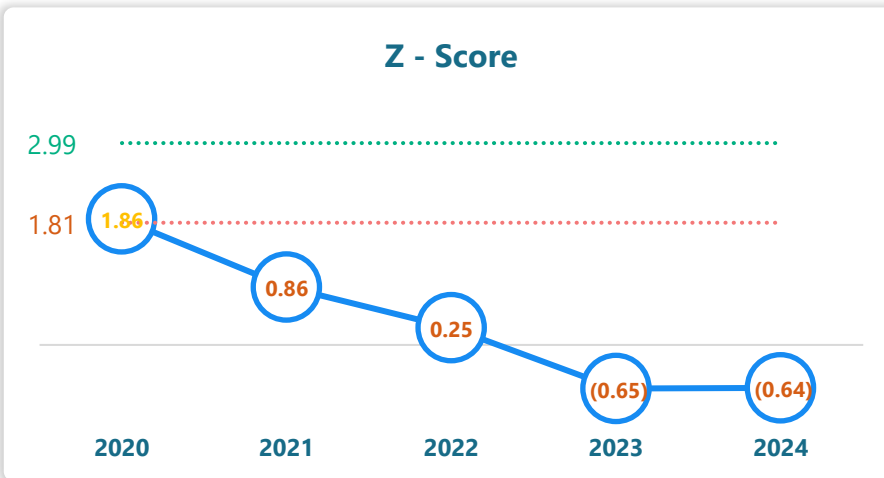
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024		
DT thuần	0.66	YoY ▼ 1.25 ▼ 65.2%
	tỷ VNĐ	

2024		
LN sau thuế	-1.37	YoY ▲ 1.81 ▲ 56.8%
	tỷ VNĐ	

2024		
ROE	-47.2%	+/- YoY ▲ 14.1%

2024		
ROA	-2.5%	+/- YoY ▲ 2.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-0.64 < 1.81**, cho thấy **VE2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

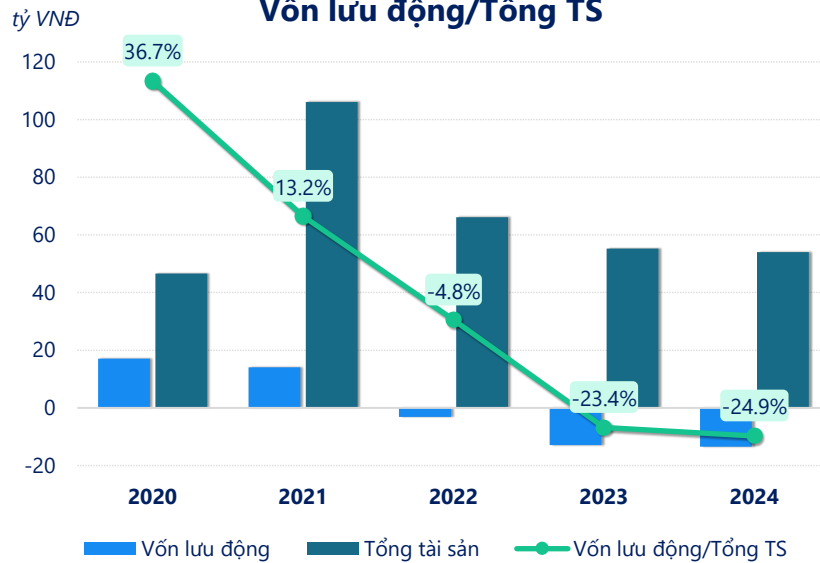
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.56 < 1.1**, cho thấy **VE2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VE2** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 65.2%** chỉ còn **0.66** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 56.8%** đạt **-1.37** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -47.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

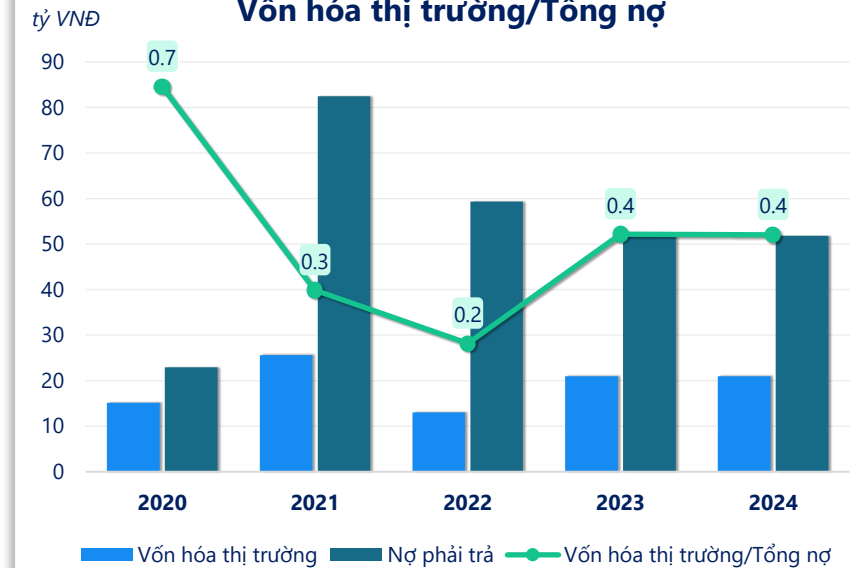


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

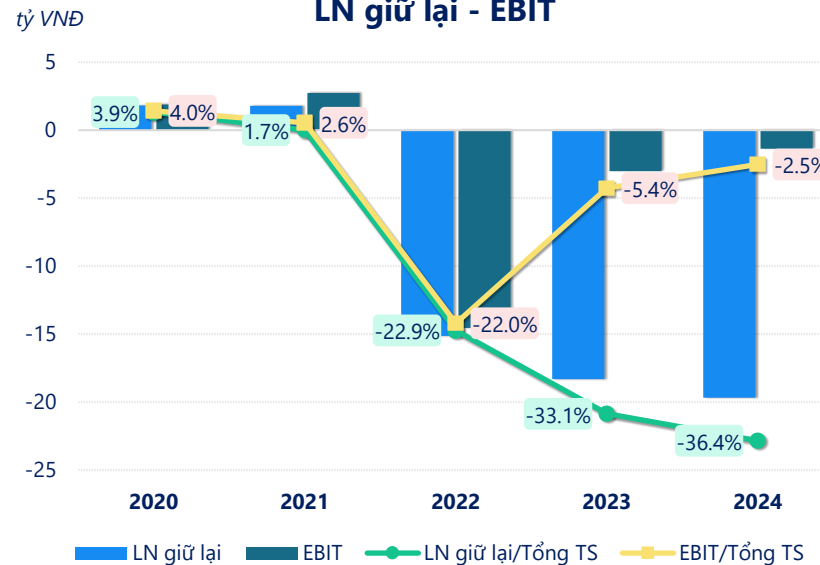
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

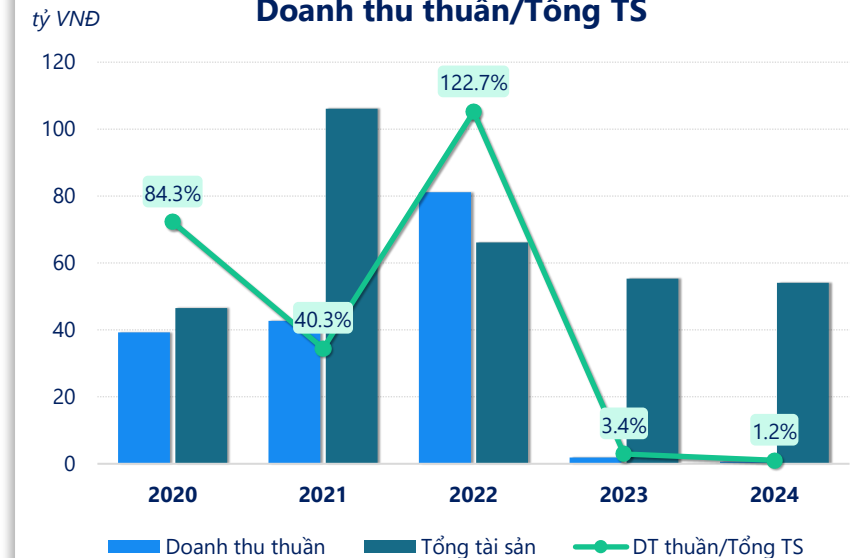
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>54.1</b>	<b>55.3</b>	<b>-2.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>37.8</b>	<b>38.1</b>	<b>-1.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.07	2.35	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.15	2.80	12.5%
Phải thu ngắn hạn	18.5	19.9	-7.1%
Hàng tồn kho	13.0	13.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.07	-51.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>16.3</b>	<b>17.2</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.90	7.74	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.03	9.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.03	-68.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>51.8</b>	<b>51.7</b>	<b>0.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>51.2</b>	<b>51.1</b>	<b>0.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.05	1.05	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	10.1	-0.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.62</b>	<b>0.62</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	0.50	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.22</b>	<b>3.60</b>	<b>-38.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.22</b>	<b>3.60</b>	<b>-38.2%</b>
Vốn điều lệ	21.6	21.6	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>39.2</b>	<b>42.7</b>	<b>81.1</b>	<b>1.91</b>	<b>0.66</b>
Giá vốn hàng bán	36.9	40.8	78.4	1.64	0.21
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.36</b>	<b>1.94</b>	<b>2.70</b>	<b>0.27</b>	<b>0.45</b>
Doanh thu HĐTC	0.23	2.48	2.86	0.17	0.13
Chi phí TC	-1.09	-1.39	2.09	0.25	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.30</b>	<b>0.73</b>	<b>2.07</b>	<b>0.17</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.07	3.41	19.6	3.29	1.94
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.61</b>	<b>2.38</b>	<b>-16.1</b>	<b>-3.11</b>	<b>-1.37</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.38	-0.50	-0.07	-0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.58</b>	<b>2.00</b>	<b>-16.6</b>	<b>-3.18</b>	<b>-1.37</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.37</b>	<b>1.55</b>	<b>-16.6</b>	<b>-3.18</b>	<b>-1.37</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.37</b>	<b>1.55</b>	<b>-16.6</b>	<b>-3.18</b>	<b>-1.37</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.6	-0.63	12.7	15.6	1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	-2.18	2.24	-9.99	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.6	8.16	-19.4	-4.33	0
Tiền đầu kỳ	5.05	0.18	5.53	1.11	2.35
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.86</b>	<b>5.35</b>	<b>-4.43</b>	<b>1.25</b>	<b>0.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.18	5.53	1.11	2.35	3.07